

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG**

Vào lúc giờ phút ngày 06 tháng 4 năm 2026, tại Trường Tiểu học Lê Hồng Phong ở Số 266, đường Phạm Ngũ Lão, khu phố Hiệp Thành 2, Phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung: Về việc kiểm tra hiện trạng tài sản đã hết thời hạn tính hao mòn và bị hư hỏng, không sử dụng, sửa chữa tại Trường Tiểu học Lê Hồng Phong.

**I/. THÀNH PHẦN:**

- Bà Lê Thị Khánh Hồng : Tổ trưởng.
- Bà Trần Thị Nguyệt : Thành viên.
- Bà Phạm Thị Lân : Thành viên.
- Ông Nguyễn Thành Mỹ : Thành viên.
- Bà Phạm Thị Kim Hoa : Thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phượng : Thành viên.
- Bà Phạm Võ Hoài Thuỳ : Thành viên.

**II/. ĐÃ TIẾN HÀNH KIỂM TRA HIỆN TRẠNG:**

**2. Thông tin về tài sản xác định:**

- Danh mục tài sản thanh lý gồm:

Số TT	Mã tài sản	Tên tài sản	Thương hiệu	Đề nghị thanh lý				Lý do thanh lý
				Năm sử dụng	Đơn vị tính	Nguyên giá theo SSKT (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	
1	TSCD_01.06	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hỏng-không sử dụng được
2	TSCD_01.07	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hỏng-không sử dụng được
3	TSCD_01.08	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hỏng-không sử dụng được
4	TSCD_01.09	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hỏng-không sử dụng được
5	TSCD_01.10	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hỏng-không sử dụng được

6	TSCD_01.11	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
7	TSCD_01.12	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
8	TSCD_01.13	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
9	TSCD_01.14	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
10	TSCD_01.15	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
11	TSCD_01.16	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
12	TSCD_01.01	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.642	0	Hồng- không sử dụng được
13	TSCD_01.17	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
14	TSCD_01.02	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
15	TSCD_01.18	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
16	TSCD_01.03	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
17	TSCD_01.19	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
18	TSCD_01.04	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng- không sử dụng được
19	TSCD_01.05	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	CÓ OANH GIỮ
20	TSCD_07.31	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
21	TSCD_07.35	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
22	TSCD_07.51	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
23	TSCD_07.15	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được

24	TSCD_07.32	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
25	TSCD_07.52	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
26	TSCD_07.36	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
27	TSCD_07.16	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
28	TSCD_07.33	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
29	TSCD_07.53	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
30	TSCD_07.37	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
31	TSCD_07.34	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
32	TSCD_07.54	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
33	TSCD_07.38	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
34	TSCD_07.01	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.922	0	Hồng- không sử dụng được
35	TSCD_07.17	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
36	TSCD_07.55	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
37	TSCD_07.39	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
38	TSCD_07.02	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
39	TSCD_07.18	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
40	TSCD_07.56	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
41	TSCD_07.40	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được

42	TSCD_07.41	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
43	TSCD_07.57	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
44	TSCD_07.03	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
45	TSCD_07.19	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
46	TSCD_07.58	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
47	TSCD_07.42	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
48	TSCD_07.04	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
49	TSCD_07.20	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
50	TSCD_07.59	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
51	TSCD_07.43	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
52	TSCD_07.60	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
53	TSCD_07.05	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
54	TSCD_07.21	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
55	TSCD_07.44	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
56	TSCD_07.61	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
57	TSCD_07.62	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
58	TSCD_07.06	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
59	TSCD_07.22	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được

60	TSCD_07.45	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
61	TSCD_07.63	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
62	TSCD_07.07	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
63	TSCD_07.23	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
64	TSCD_07.46	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
65	TSCD_07.64	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
66	TSCD_07.08	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
67	TSCD_07.24	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
68	TSCD_07.47	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
69	TSCD_07.48	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
70	TSCD_07.09	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
71	TSCD_07.25	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
72	TSCD_07.49	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
73	TSCD_07.10	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
74	TSCD_07.26	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
75	TSCD_07.50	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
76	TSCD_07.11	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được
77	TSCD_07.27	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hông- không sử dụng được

78	TSCD_07.12	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
79	TSCD_07.28	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
80	TSCD_07.13	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
81	TSCD_07.29	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
82	TSCD_07.30	Máy vi tính	FPT	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
83	TSCD_07.14	Máy vi tính	EMS	2003	Bộ	12.211.906	0	Hồng- không sử dụng được
84	TSCD_14.03	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
85	TSCD_14.19	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
86	TSCD_15	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	16.650.000	0	Hồng- không sử dụng được
87	TSCD_14.20	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
88	TSCD_14.04	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
89	TSCD_14.21	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
90	TSCD_14.22	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
91	TSCD_14.05	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
92	TSCD_14.23	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
93	TSCD_14.24	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
94	TSCD_14.06	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được
95	TSCD_14.25	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng- không sử dụng được

96	TSCD_14.07	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
97	TSCD_14.26	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
98	TSCD_14.27	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
99	TSCD_14.08	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
100	TSCD_14.28	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
101	TSCD_14.09	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
102	TSCD_14.29	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
103	TSCD_14.30	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
104	TSCD_14.10	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
105	TSCD_14.31	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
106	TSCD_14.32	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
107	TSCD_14.11	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
108	TSCD_14.33	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
109	TSCD_14.01	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
110	TSCD_14.12	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
111	TSCD_14.02	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
112	TSCD_14.34	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
113	TSCD_14.13	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được

114	TSCD_14.14	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
115	TSCD_14.15	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
116	TSCD_14.16	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
117	TSCD_14.17	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
118	TSCD_14.18	Máy vi tính bàn	VTB	2003	Bộ	12.580.000	0	Hồng-không sử dụng được
119	TSCD_37.02	Máy vi tính để bàn	VTB	2019	Bộ	12.930.000	0	Hồng-không sử dụng được
120	TSCD_37.07	Máy vi tính để bàn	VTB	2019	Bộ	12.930.000	0	Hồng-không sử dụng được
121	TSCD_37.09	Máy vi tính để bàn	VTB	2019	Bộ	12.930.000	0	Hồng-không sử dụng được
122	TSCD_37.12	Máy vi tính để bàn	VTB	2019	Bộ	12.930.000	0	Hồng-không sử dụng được
123	TSCD_13	Ổn áp	ROBOT RENO	2003	Cái	10.512.000	0	Hồng-không sử dụng được
124	TSCD_03	Máy photocopy	TOSHIBA	2003	Cái	23.000.000	0	Hồng-không sử dụng được
125	TSCD_08.20	Tivi plasma	SAMSUNG	2003	Cái	22.031.189	0	Hồng-không sử dụng được
126	TSCD_08.21	Tivi plasma	SAMSUNG	2003	Cái	22.031.189	0	Hồng-không sử dụng được
127	TSCD_08.17	Tivi plasma	SAMSUNG	2003	Cái	22.031.189	0	Hồng-không sử dụng được
128	TV026	Ti vi Sharp 4T 50 inches	SHARRP	2020	Cái	19.500.000	0	Hồng-không sử dụng được
129	TSCD_09.01	Máy đèn chiếu	MITSUBISHI	2003	Cái	43.336.668	0	Hồng-không sử dụng được
130	TSCD_09.02	Máy đèn chiếu	MITSUBISHI	2003	Cái	43.336.666	0	Hồng-không sử dụng được
131	TSCD_09.03	Máy đèn chiếu	MITSUBISHI	2003	Cái	43.336.666	0	Hồng-không sử dụng được



Số: 126 /THLHP

Lê Hồng Phong, ngày 06 tháng 4 năm 2026

V/v xin thanh lý tài sản (đã hết thời hạn tính hao mòn và bị hư hỏng, không sử dụng, sửa chữa)

**Kính gửi: - Hiệu trưởng Tiểu học Lê Hồng Phong**

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Hội đồng thanh lý tài sản xin ý kiến Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho thanh lý tài sản đã hết thời hạn tính hao mòn và bị hư hỏng, không sử dụng, sửa chữa.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý đính kèm và giá khởi điểm để tổ chức đấu giá thanh lý tài sản căn cứ trên chứng thư thẩm định giá:

Số TT	Mã tài sản	Tên tài sản	Thương hiệu	Đề nghị thanh lý				Tổng giá trị khởi điểm	Lý do thanh lý
				Năm sử dụng	Đơn vị tính	Nguyên giá theo SSKT (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)		
1	TSCD_01.01	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng-không sử dụng được	
2	TSCD_01.02	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng-không sử dụng được	
3	TSCD_01.03	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng-không sử dụng được	
4	TSCD_01.04	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng-không sử dụng được	
5	TSCD_01.05	Máy vi tính Xách tay	ACER	2003	Bộ	14.282.631	0	Hồng-không sử dụng được	

























127	TSCD_08.17	Tivi plasma	SAMSUNG	2003	Cái	22.031.189	0	Hồng-không sử dụng được
128	TV026	Ti vi Sharp 4T 50 inches	SHARRP	2020	Cái	19.500.000	0	Hồng-không sử dụng được
129	TSCD_09.01	Máy đèn chiếu	MITSUBISHI	2003	Cái	43.336.668	0	Hồng-không sử dụng được
130	TSCD_09.02	Máy đèn chiếu	MITSUBISHI	2003	Cái	43.336.666	0	Hồng-không sử dụng được
131	TSCD_09.03	Máy đèn chiếu	MITSUBISHI	2003	Cái	43.336.666	0	Hồng-không sử dụng được
135	TSCD_35	Lò nướng inox		2003	Cái	20.000.000	0	Hồng-không sử dụng được
136	TSCD_34	Máy cắt thịt inox		2003	Cái	17.000.000	0	Hồng-không sử dụng được
137	TSCD_30	Nồi hấp cơm		2003	Cái	54.000.000	0	Hồng-không sử dụng được
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.889.137.567</b>	<b>-</b>	<b>27.000.000</b>

- Giá khởi điểm: 27.000.000 đ

- Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng chẵn.

Nơi nhận:

- UBND Phường Thủ Dầu Một ;
- Lưu: VT, HCTH;



**P. HIỆU TRƯỞNG**  
*Lê Thị Khanh Hồng*

Tên đơn vị kiểm kê: TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG  
 Mã đơn vị kiểm kê: 1093126  
 Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI ĐƠN VỊ PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC THANH LÝ**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2026

Tổ kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: **LÊ THỊ KHÁNH HỒNG** Chức vụ: Phó Hiệu trưởng - Tổ trưởng
- Ông/Bà: **Trần Thị Nguyệt** Chức vụ: Văn thư - Tổ viên
- Ông/Bà: **Phạm Thị Lân** Chức vụ: Kế toán - Tổ viên
- Ông/Bà: **Phạm Thị Kim Hoa** Chức vụ: Người phụ trách cơ sở vật chất - Tổ viên
- Ông/Bà: **Phạm Võ Hoài Thuý** Chức vụ: Y tế thú y - Tổ viên
- Ông/Bà: **Nguyễn Thành Mỹ** Chức vụ: Giáo viên - Tổ viên
- Ông/Bà: **Nguyễn Thị Thanh Phương** Chức vụ: CUCB - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản công là tài sản cố định tại đơn vị do Trường Tiểu học Lê Hồng Phong quản lý phục vụ cho công tác thanh lý, kết quả như sau:

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị (*****)		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản		Ghi chú	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được		Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11) - (10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Máy móc, thiết bị	014															
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng	01401															
1	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
2	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
3	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
4	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
5	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
6	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
7	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
8	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
9	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
10	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
11	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
12	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
13	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
14	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
15	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
16	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
17	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
18	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
19	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ	1							14.282.631	0			1	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402										14.282.642	0			1	Bổ sung
20	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0			1	
21	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0			1	
22	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0			1	
23	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0			1	
24	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0			1	
25	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0			1	



STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị (****)			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản		Ghi chú
				Đơn vị tính	Theo số kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo số kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi số kế toán	Chưa ghi số kế toán	Còn sử dụng được	Hàng, không sử dụng được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11) - (10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
26	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
27	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
28	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
29	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
30	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
31	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
32	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
33	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
34	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.922	0				1		
35	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
36	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
37	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
38	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
39	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
40	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
41	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
42	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
43	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
44	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
45	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
46	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
47	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
48	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
49	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
50	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
51	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
52	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
53	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
54	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
55	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
56	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
57	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
58	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
59	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
60	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
61	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
62	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
63	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
64	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
65	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
66	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
67	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
68	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
69	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
70	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		
71	Máy vi tính		2003	Bộ	1							12.211.906	0				1		



STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị (****)		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản		Ghi chú
				Đơn vị tính	Theo số kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch (8) = (7) - (6)	Đơn vị tính	Theo số kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch (12) = (11) - (10)	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi số kế toán	Chưa ghi số kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11) - (10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
118	Máy vi tính bàn		2003	Bộ	1							12.580.000	0				1	
119	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ	1							12.930.000	0				1	
120	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ	1							12.930.000	0				1	
121	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ	1							12.930.000	0				1	
122	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ	1							12.930.000	0				1	
123	Ôn áp		2003	Cái	1							10.512.000	0				1	
124	Máy photocopy		2003	Cái	1							23.000.000	0				1	
125	Tivi plasma		2003	Cái	1							22.031.189	0				1	
126	Tivi plasma		2003	Cái	1							22.031.189	0				1	
127	Tivi plasma		2003	Cái	1							19.500.000	0				1	
128	Ti vi Sharp 4T 50 inches		2020	Cái	1							43.336.668	0				1	
129	Máy đèn chiếu		2003	Cái	1							43.336.666	0				1	
130	Máy đèn chiếu		2003	Cái	1							43.336.666	0				1	
131	Máy đèn chiếu		2003	Cái	1							20.000.000	0				1	
132	Lò nướng inox		2003	Cái	1							17.000.000	0				1	
133	Máy cắt thịt inox		2003	Cái	1							54.000.000	0				1	
134	Nồi hấp cơm		2003	Cái	1												1	

Các thành viên Tổ kiểm kê  
(Ký, họ tên)

- Ông/Bà: Trần Thị Nguyệt
- Ông/Bà: Phạm Thị Lâm
- Ông/Bà: Phạm Thị Kim Hoa
- Ông/Bà: Phạm Võ Hoài Thủy
- Ông/Bà: Nguyễn Thành Mỹ
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Phương

Thu Dầu Mới, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2026  
Tổ trưởng Tổ kiểm kê  
(Ký, họ tên)



Số: 132/QĐ-THLHP

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Thanh lý tài sản đã hết thời hạn tính hao mòn và bị hư hỏng, không sử dụng, sửa chữa tại trường Tiểu học Lê Hồng Phong

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG**

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017;  
Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;  
Căn cứ văn bản đề nghị thanh lý của Hội đồng thanh lý.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt thanh lý tài sản đã hết thời hạn tính hao mòn và bị hư hỏng, không sử dụng, sửa chữa tại trường Tiểu học Lê Hồng Phong theo danh mục đính kèm quyết định này.

Phương án: Thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Hình thức thanh lý: tiến hành lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để bán thanh lý công khai theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan, toàn thể CB-GV-NV của trường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Thị Hồng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI ĐƠN VỊ PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC THANH LÝ

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chi tiêu về giá trị	Tình trạng của tài sản		Ghi chú			
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch		Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)		Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
4	Máy móc, thiết bị	014		Cái												
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng, phá biến	01401														
1	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
2	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
3	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
4	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
5	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
6	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
7	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
8	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
9	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
10	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
11	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
12	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
13	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
14	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
15	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
16	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
17	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
18	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.631	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
19	Máy vi tính Xách tay		2003	Bộ						14.282.642	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402														
20	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
21	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
22	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
23	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
24	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
25	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
26	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
27	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
28	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
29	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
30	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
31	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
32	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
33	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
34	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.922	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
35	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
36	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
37	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
38	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
39	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
40	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
41	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
42	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
43	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
44	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
45	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
46	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
47	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định
48	Máy vi tính		2003	Bộ						12.211.906	0			1		Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định





STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản		Ghi chú
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được		
108	Máy vi tính bàn	(3)	2003	Bộ	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
109	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
110	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
111	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
112	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
113	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
114	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
115	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
116	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
117	Máy vi tính bàn		2003	Bộ						12.580.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
118	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ						12.930.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
119	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ						12.930.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
120	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ						12.930.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
121	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ						12.930.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
122	Máy vi tính để bàn		2019	Bộ						12.930.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
123	On ap		2003	Cái						10.512.000	0					Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
124	Máy photocopy		2003	Cái						23.000.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
125	Tivi plasma		2003	Cái						22.031.189						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
126	Tivi plasma		2003	Cái						22.031.189						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
127	Tivi plasma		2003	Cái						22.031.189						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
128	Ti vi Sharp 4T 50 inches		2020	Cái						19.500.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
129	Máy đèn chiếu		2003	Cái						43.336.666						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
130	Máy đèn chiếu		2003	Cái						43.336.666						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
131	Máy đèn chiếu		2003	Cái						20.000.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
132	Lò nướng inox		2003	Cái						17.000.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
133	Máy cắt thịt inox		2003	Cái						54.000.000						Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	
134	Nồi hấp cơm		2003	Cái												Hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định	



Một, ngày tháng năm 2026  
 Trưởng đơn vị kiểm kê  
 (Chữ ký và đóng dấu)

Vũ Thị Hồng